

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI HUNG VƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI HUNG VƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI HUNG VUONG PRODUCTION, TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108313174

**3. Ngày thành lập:** 06/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Thọ Lão, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989.670.969

Fax:

Email: [daihungvuonghkn@gmail.com](mailto:daihungvuonghkn@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn gạo                                                                                                         | 4631     |
| 2.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                 | 4669     |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690     |
| 6.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 7.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721     |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652     |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741     |
| 12. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                | 4791     |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592     |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                            | 7310     |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                       | 7410     |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                     | 2591     |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100        |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210        |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220        |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290        |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 29. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1321        |
| 30. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1322        |
| 31. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1323        |
| 32. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1324        |
| 33. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1329        |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1410        |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                      | 4649(Chính) |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 39. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524 |
| 42. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610 |
| 43. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 44. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |
| 46. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 48. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 49. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TẠ ĐÌNH VƯỢNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079013527

Ngày cấp: 26/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Thọ Lão, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Thọ Lão, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ ĐÌNH VƯỢNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001079013527

Ngày cấp: 26/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Thọ Lão, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Thọ Lão, thôn Năm Trại, Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội